

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III NĂM 2024

Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024

Hà Nội - Tháng 10 năm 2024

NỘI DUNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2024

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	07-08
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	09-31

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM -CTCP

243 Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024.

TỔNG CÔNG TY

Tổng công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 744/QĐ-BXD ngày 22 tháng 07 năm 2010 của Bộ Xây dựng. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105278 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2010, thay đổi lần thứ 04 ngày 31 tháng 07 năm 2023. Tổng Công ty đã chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 10 năm 2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: 243 Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Thân Hồng Linh	Chủ tịch
Ông Trần Đức Toàn	Ủy viên
Ông Nguyễn Bá Minh	Ủy viên
Bà Kiều Bích Hoa	Ủy viên
Ông Tống Văn Toàn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Đức Toàn	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Tố Trinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Thi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trường Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hồng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Phúc	Trưởng ban
Ông Phạm Vũ Thành	Thành viên
Ông Hoàng Khánh Duy	Thành viên

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM -CTCP

243 Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ theo Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng giám đốc

KTS. Trần Đức Toàn

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		922,664,975,930	869,561,502,120
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	103,036,885,223	79,087,377,457
111	1. Tiền		51,252,740,308	37,487,377,457
112	2. Các khoản tương đương tiền		51,784,144,915	41,600,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	237,759,882,901	233,636,412,822
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		237,759,882,901	233,636,412,822
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		315,331,126,672	304,505,918,017
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	225,612,478,271	242,585,044,241
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	15,439,681,788	13,628,152,713
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	7	86,109,812,746	61,795,914,127
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(11,830,846,133)	(13,503,193,064)
140	IV. Hàng tồn kho	9	256,894,994,581	244,646,661,618
141	1. Hàng tồn kho		256,894,994,581	244,646,661,618
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9,642,086,553	7,685,132,206
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2,465,932,355	2,186,256,221
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2,394,913,565	2,617,083,530
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	4,781,240,633	2,881,792,455
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		241,324,227,711	247,560,834,340
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1,219,888,037	1,219,077,669
216	6. Phải thu dài hạn khác	7	1,219,888,037	1,219,077,669
220	II. Tài sản cố định		118,420,163,002	124,242,798,742
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	114,328,606,810	118,930,068,381
222	- Nguyên giá		280,708,459,128	279,612,493,775
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(166,379,852,318)	(160,682,425,394)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	4,091,556,192	5,312,730,361
228	- Nguyên giá		16,988,657,687	16,751,708,520
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12,897,101,495)	(11,438,978,159)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	40,615,000	349,855,000
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		40,615,000	349,855,000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	113,584,345,213	113,227,926,984
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		72,711,395,798	72,354,977,569
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		40,672,949,415	40,672,949,415
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200,000,000	200,000,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		8,059,216,459	8,521,175,945
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	7,990,816,459	8,521,175,945
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		21,200,000	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		47,200,000	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,163,989,203,641	1,117,122,336,460

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		696,194,476,368	649,915,186,098
310	I. Nợ ngắn hạn		682,862,865,699	633,234,163,488
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	28,416,008,317	37,202,830,644
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	347,441,598,978	294,162,143,027
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	7,074,233,445	10,219,827,000
314	4. Phải trả người lao động		18,904,669,341	35,885,876,227
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	21,059,140,526	34,539,558,314
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2,360,955,282	854,197,457
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	19	210,652,205,438	179,233,057,179
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	34,175,745,535	29,317,349,104
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	634,422,000	634,422,000
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12,143,886,837	11,184,902,536
330	II. Nợ dài hạn		13,331,610,669	16,681,022,610
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		3,273,340,579	3,403,710,994
337	7. Phải trả dài hạn khác	19	10,058,270,090	13,277,311,616
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		467,794,727,273	467,207,150,362
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	467,760,576,705	467,172,999,794
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		357,744,480,000	357,744,480,000
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(15,975,850,433)	(15,975,850,433)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		22,548,070,335	22,546,747,496
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		989,424,183	989,424,183
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		34,900,858,832	34,008,628,124
	<i>LN chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		4,138,728,188	6,158,255,600
	<i>LN chưa phân phối kỳ này</i>		30,762,130,644	27,850,372,524
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		67,553,593,788	67,859,570,424
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		34,150,568	34,150,568
431	1. Nguồn kinh phí		34,150,568	34,150,568
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,163,989,203,641	1,117,122,336,460

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2024

Người lập



Trịnh Tuấn Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Đoàn Trang



Tổng Giám Đốc

KTS. Trần Đức Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ	
			Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	170,784,792,180	116,821,771,948	442,920,535,571	399,335,212,828
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		170,784,792,180	116,821,771,948	442,920,535,571	399,335,212,828
11	4. Giá vốn hàng bán	25	138,714,426,812	93,685,815,000	353,225,842,113	324,452,653,396
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		32,070,365,368	23,135,956,948	89,694,693,458	74,882,559,432
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	2,970,600,303	4,848,756,162	17,663,192,384	16,150,987,677
22	7. Chi phí tài chính	27	75,271,027	221,756,392	210,278,802	688,646,314
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		50,357,842	221,756,392	185,365,617	679,443,549
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		2,000,372,257	689,055,284	356,418,229	(3,825,694,265)
25	9. Chi phí bán hàng	30	120,000	-	120,000	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	21,488,489,744	19,612,148,868	61,775,378,772	59,235,411,510
30	11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		15,477,457,157	8,839,863,134	45,728,526,497	27,283,795,020
31	12. Thu nhập khác	28	281,337,920	1,124,090,908	663,004,630	2,125,084,289
32	13. Chi phí khác	29	888,655,266	832,620,665	1,487,966,194	2,110,346,542
40	14. Lợi nhuận khác		(607,317,346)	291,470,243	(824,961,564)	14,737,747
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14,870,139,811	9,131,333,377	44,903,564,933	27,298,532,767
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	2,762,522,927	1,515,091,032	7,675,545,594	4,865,499,066
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		12,107,616,884	7,616,242,345	37,228,019,339	22,433,033,701
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		9,665,218,011	6,735,523,052	30,762,130,644	17,775,560,500
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2,442,398,873	880,719,293	6,465,888,695	4,657,473,201
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	270	188	860	497

Người lập



Trịnh Tuấn Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Đoàn Trang

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám Đốc



KTS: Trần Đức Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến	Từ 01/01/2023 đến
			30/09/2024	30/09/2023
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		44,903,564,933	27,298,532,767
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7,662,030,896	7,891,670,197
03	Các khoản dự phòng		(1,672,346,931)	(599,221,690)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(165,652,197)	9,202,765
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(17,829,045,231)	(12,471,202,503)
06	Chi phí lãi vay		185,365,617	679,443,549
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		33,083,917,087	22,808,425,085
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(8,059,298,213)	33,077,753,014
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(12,248,332,963)	11,218,355,508
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		19,530,966,402	(78,145,591,719)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		250,683,352	5,195,324,490
14	Tiền lãi vay đã trả		(185,365,617)	(679,443,549)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10,614,795,916)	(5,511,500,941)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1,518,019,078	2,067,371,906
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9,781,561,778)	(9,208,449,288)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		13,494,231,432	(19,177,755,494)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1,103,559,205)	(172,255,636)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		72,290,833	145,909,091
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn		(58,071,078,308)	(49,320,720,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		54,045,720,000	33,111,044,463
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được		15,149,138,002	13,488,498,677
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		10,092,511,322	(2,747,523,405)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền thu từ đi vay		10,799,919,736	12,235,560,409
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(6,081,523,305)	(13,024,032,153)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4,521,283,616)	(4,946,705,254)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		197,112,815	(5,735,176,998)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		23,783,855,569	(27,660,455,897)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024

60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		79,087,377,457	86,839,280,099
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		165,652,197	(9,202,765)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>103,036,885,223</u>	<u>59,169,621,437</u>

Người lập



Trịnh Tuấn Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Đoàn Trang

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2024



Tổng giám đốc

KTS. Trần Đức Toàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024

1 THÔNG TIN CHUNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 744/QĐ-BXD ngày 22 tháng 07 năm 2010 của Bộ Xây dựng. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105278 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2010, thay đổi lần thứ 04 ngày 31 tháng 07 năm 2023. Tổng Công ty đã chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 10 năm 2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: 243 Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 357.744.480.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 357.744.480.000 đồng; tương đương 35.774.448 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại với mã giao dịch là VGV.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là dịch vụ tư vấn thiết kế.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là: Tư vấn đầu tư và xây dựng, tổng thầu tư vấn kể cả hình thức EPC các dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Lập và thẩm tra báo cáo kinh tế kỹ thuật, báo cáo đầu tư, dự án đầu tư xây dựng; Lập và thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán, dự toán công trình và hệ thống hạ tầng kỹ thuật; Giám sát thi công xây dựng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
- Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Công trình Vật liệu xây dựng (CCBM)	Hà nội	51.00%	51.00%	Tư vấn xây dựng
- Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư và thiết kế Xây dựng Việt nam (CDC)	Hà nội	51.00%	51.00%	Tư vấn thiết kế xây dựng
- Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam (VCC)	Hà nội	51.00%	51.00%	Tư vấn xây dựng
- Công ty cổ phần Khảo sát và Xây dựng - USCO	Hà nội	57.76%	57.76%	Khảo sát xây dựng

Tổng Công ty có các công ty con gián tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
- Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng VCC Việt Nam	Hà nội	34.17%	67.00%	Tư vấn xây dựng
- Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng VCC Hà Nội	Hà nội	38.25%	75.00%	Tư vấn xây dựng
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế Xây dựng Miền Nam	Hà nội	51.00%	100.00%	Tư vấn xây dựng

Tổng Công ty có các công ty liên kết được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2024 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
- Công ty cổ phần Tư vấn Kiểm định Kỹ thuật, An toàn và Tư vấn Xây dựng - INCOSAF	Hà nội	49.00%	0.00%	Tư vấn xây dựng
- Công ty cổ phần Công nghệ và Tư vấn CIC	Hà nội	49.00%	49.00%	Tư vấn xây dựng
- Công ty cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam (VIWASE)	Hà nội	35.35%	35.35%	0 Tư vấn xây dựng
- Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp (NAGECCO)	Hồ Chí Minh	48.57%	48.57%	Tư vấn xây dựng
- Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển nhà số 5 Lạc Long Quân	Hà nội	23.10%	40.00%	Kinh doanh bất động sản

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
 - Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
 - Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được điều chỉnh lại theo giá trị đánh giá lại theo Quyết định số 980/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ngày 25 tháng 08 năm 2015 về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty tại thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 05 năm
Quyền sử dụng đất không có thời hạn	Không trích khấu hao
Phần mềm quản lý	03-06 năm

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác khác như chi phí trích trước tạm tính giá thành công trình được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phân ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua việc phân phối lợi nhuận.

2.21 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.22 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024 mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty chủ yếu trong lĩnh vực tư vấn xây dựng và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	33,370,566,384	4,908,839,332
Tiền gửi ngân hàng	17,882,173,924	32,578,538,125
Các khoản tương đương tiền	51,784,144,915	41,600,000,000
	<u><u>103,036,885,223</u></u>	<u><u>79,087,377,457</u></u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCPC

243 Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2024

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	237,759,882,901	-	233,636,412,822	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	237,759,882,901	-	233,636,412,822	-
Đầu tư dài hạn	200,000,000	-	200,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	200,000,000	-	200,000,000	-
	237,959,882,901	-	233,836,412,822	-

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết

	30/09/2024				01/01/2024			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào công ty liên kết								
- Công ty cổ phần Tư vấn Kiểm định Kỹ thuật, An toàn và Tư vấn Xây dựng - INCOSAF	Hà Nội	49.00%	0.00%	9,995,381,442	Hà Nội	49.00%	49.00%	9,629,918,033
- Công ty cổ phần Công nghệ và Tư vấn CIC	Hà Nội	49.00%	49.00%	6,738,521,758	Hà Nội	49.00%	49.00%	6,972,647,469
- Công ty cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam (VIWASE)	Hà Nội	35.35%	35.35%	17,670,596,873	Hà Nội	35.35%	35.35%	17,711,034,994
- Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp (NAGECCO)	Hồ Chí Minh	48.57%	48.57%	18,371,821,893	Hồ Chí Minh	48.57%	48.57%	18,106,303,241
- Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển nhà số 5 Lạc Long Quân	Hà Nội	23.10%	40.00%	19,935,073,832	Hà Nội	23.10%	40.00%	19,935,073,832
				72,711,395,798				72,354,977,569

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng (CONINCO)	21,114,000,000	-	21,114,000,000	-
- Công ty cổ phần Bất động sản LILAMA (LILAMA LAND)	6,626,292,837	-	6,626,292,837	-
- Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân cảng	8,860,349,441	-	8,860,349,441	-
- Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương (APECO)	1,425,051,231	-	1,425,051,231	-
- Công ty cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	1,770,000,000	-	1,770,000,000	-
- Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng Việt Nam	840,000,000	-	840,000,000	-
- Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ Kỹ thuật CCBM - S	37,255,906	-	37,255,906	-
	40,672,949,415	-	40,672,949,415	-

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM -CTCP

243 Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024

5 . KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Becamex Bình Định	742,687,642	742,687,642
Công ty Cổ phần CDC Hà Nội	3,294,750,297	2,698,632,870
Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Hoàng Mai	5,219,949,520	7,219,949,520
Công ty TNHH thương mại FVI	1,111,233,068	2,910,476,819
Học viện Quân Y	1,119,377,939	2,740,170,670
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Yên Bái	2,492,347,000	2,492,347,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Vinhomes	974,105,195	6,993,242,662
Các khoản phải thu khách hàng khác	210,658,027,610	216,787,537,058
	<u><u>225,612,478,271</u></u>	<u><u>242,585,044,241</u></u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Công ty CP Tư vấn ĐTXD và Khoáng sản Việt Nam	2,996,526,437	2,996,526,437
Các đối tượng khác	12,443,155,351	10,631,626,276
	<u><u>15,439,681,788</u></u>	<u><u>13,628,152,713</u></u>

7 . PHẢI THU KHÁC

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn	86,109,812,746	61,795,914,127
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2,929,328,000	605,839,000
Phải thu về bảo hiểm xã hội	571,734,233	130,164,112
Tạm ứng	68,486,594,578	51,340,321,215
Ký cược, ký quỹ	201,604,178	127,200,000
Phải thu thuế TNCN	-	2,195,421,978
Phải thu khác	13,920,551,757	7,396,967,822
b. Dài hạn	1,219,888,037	1,219,077,669
Ký cược, ký quỹ	1,219,888,037	1,219,077,669
	<u><u>87,329,700,783</u></u>	<u><u>63,014,991,796</u></u>

8 . NỢ XẤU

	<u>30/09/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự Phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự Phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.	11,830,846,133	(11,830,846,133)	13,503,193,064	(13,503,193,064)
	<u><u>11,830,846,133</u></u>	<u><u>(11,830,846,133)</u></u>	<u><u>13,503,193,064</u></u>	<u><u>(13,503,193,064)</u></u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM -CTCP243 Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024

9 . HÀNG TỒN KHO	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	293,067,917	293,067,917
Công cụ, dụng cụ	231,894,575	260,792,639
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	254,930,193,252	243,823,638,654
Thành phẩm	262,543,658	269,162,408
Hàng hoá	1,177,295,179	-
	<u><u>256,894,994,581</u></u>	<u><u>244,646,661,618</u></u>

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Chi phí xây dựng phần mềm	-	309,240,000
Các tài sản khác	40,615,000	40,615,000
	<u><u>40,615,000</u></u>	<u><u>349,855,000</u></u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM -CTCP

243 Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	176,738,293,090	75,845,202,471	24,195,677,042	2,833,321,172	279,612,493,775
Mua trong năm	-	574,177,693	889,654,660	138,613,636	1,602,445,989
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(506,480,636)	-	(506,480,636)
Số dư cuối năm	176,738,293,090	76,419,380,164	24,578,851,066	2,971,934,808	280,708,459,128
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	84,162,452,081	52,126,977,095	21,787,417,117	2,605,579,101	160,682,425,394
Trích khấu hao	3,403,847,784	2,371,238,915	288,064,398	140,756,463	6,203,907,560
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(506,480,636)	-	(506,480,636)
Số dư cuối năm	87,566,299,865	54,498,216,010	21,569,000,879	2,746,335,564	166,379,852,318
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	92,575,841,009	23,718,225,376	2,408,259,925	227,742,071	118,930,068,381
Số dư cuối năm	89,171,993,225	21,921,164,154	3,009,850,187	225,599,244	114,328,606,810

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM -CTCP

243 Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1,056,384,800	15,695,323,720	16,751,708,520
Mua sắm mới	-	309,240,000	309,240,000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	(72,290,833)	(72,290,833)
Số dư cuối năm	1,056,384,800	15,932,272,887	16,988,657,687
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	11,438,978,159	11,438,978,159
Trích khấu hao	-	1,458,123,336	1,458,123,336
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	-	12,897,101,495	12,897,101,495
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	1,056,384,800	4,256,345,561	5,312,730,361
Số dư cuối năm	1,056,384,800	3,035,171,392	4,091,556,192

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn	2,465,932,355	2,186,256,221
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,358,469,421	1,373,876,209
Các khoản khác	1,107,462,934	812,380,012
b. Dài hạn	7,990,816,459	8,521,175,945
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7,467,479,084	8,361,660,946
Chi phí thuê văn phòng	55,947,919	65,852,919
Các khoản khác	467,389,456	93,662,080
	10,456,748,814	10,707,432,166

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM -CTCP

243 Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024

14 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong năm		30/09/2024	
	Giá trị	Số có	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	VND	VND	khả năng trả nợ VND
a. Vay ngắn hạn	29,317,349,104	29,317,349,104	10,939,919,736	6,081,523,305	34,175,745,535	34,175,745,535
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long						
(1)	3,327,716,895	3,327,716,895	4,174,538,779	4,804,703,651	2,697,552,023	2,697,552,023
Công ty Cổ phần Tập đoàn VIDEDEC						
(2)	20,000,000,000	20,000,000,000	-	-	20,000,000,000	20,000,000,000
Các đối tượng khác	5,989,632,209	5,989,632,209	6,765,380,957	1,276,819,654	11,478,193,512	11,478,193,512
b. Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
	29,317,349,104	29,317,349,104	10,939,919,736	6,081,523,305	34,175,745,535	34,175,745,535

(1) Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây dựng Công trình Vật liệu Xây dựng - CCBM (công ty con) vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long theo Hợp đồng số 09/2023-HDCVHM/NHCT140-CCBM ngày 25/09/2023, cho vay tối đa 5 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Các khoản nợ được bên vay sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với Đăng ký kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất theo từng lần nhận nợ.

(2) Công ty Cổ phần Khảo sát và xây dựng - USCO (công ty con) vay Công ty Cổ phần Tập đoàn VIDEDEC theo hợp đồng vay số 104/VIDEC-USCO ngày 18 tháng 12 năm 2017, số tiền vay 20 tỷ, lãi suất 0%, mục đích vay mua 2.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà số 5 Lạc Long Quân. Phụ lục gia hạn hợp đồng vay đến ngày 18/12/2024

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1,531,227,687	4,827,109,919	22,913,546,295	25,788,810,353	2,755,656,933	3,176,275,107
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	79,812,631	3,026,688,223	9,318,073,834	10,614,795,916	119,277,466	1,769,430,976
Thuế Thu nhập cá nhân	1,256,928,715	713,064,454	2,395,208,632	3,733,851,543	1,892,482,812	35,543,781
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	1,615,354,643	4,430,411,786	3,989,659,811	-	2,056,106,618
Các loại thuế khác	-	37,591,948	579,413,539	580,128,524	-	36,876,963
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	13,823,422	17,813	401,063,729	406,967,169	13,823,422	-
	2,881,792,455	10,219,827,000	40,037,717,815	45,114,213,316	4,781,240,633	7,074,233,445

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM -CTCP

243 Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty cổ phần Wilson Hoà Bình	2,055,764,186	996,285,393
Công ty cổ phần INNO	1,057,684,757	1,057,684,757
Công ty Cổ phần Xây dựng và Bê tông Việt Xô	-	1,303,850,000
Công ty TNHH Bê tông và Xây dựng Minh Đức	-	1,285,212,800
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nguyễn Hà	-	4,062,233,044
Các đối tượng khác	25,302,559,374	28,497,564,650
	28,416,008,317	37,202,830,644
17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
IC IctasInsaat Sanayi veTicaret A.S	6,667,254,851	10,622,453,504
Công ty TNHH SLUC	4,751,000,000	2,876,000,000
Công ty TNHH Long Sơn	1,505,000,000	5,415,000,000
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển VPD	7,000,000,000	7,000,000,000
Công ty TNHH dịch vụ du lịch cáp treo Fansipan Sapa	4,260,000,000	4,260,000,000
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam	3,536,668,000	3,536,668,000
Các đối tượng khác	319,721,676,127	260,452,021,523
	347,441,598,978	294,162,143,027
18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn	21,059,140,526	34,539,558,314
Chi phí trích trước giá thành công trình	16,446,585,303	33,223,828,613
Các khoản khác	4,612,555,223	1,315,729,701
b. Dài hạn	-	-
Phải trả, phải nộp khác	-	-
	21,059,140,526	34,539,558,314

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM -CTCP243 Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn	210,652,205,438	179,233,057,179
Kinh phí công đoàn	1,008,696,649	751,083,389
Bảo hiểm xã hội	3,064,139,666	2,602,694,814
Bảo hiểm y tế	567,919,956	196,286,930
Bảo hiểm thất nghiệp	264,431,740	99,632,903
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	208,038,100	308,210,700
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	22,392,805,009	1,192,798,418
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Tứ kỳ - đặt cọc thực hiện dự án (*)	5,000,000,000	5,000,000,000
Các khoản phải trả chủ nhiệm công trình	157,297,326,860	160,890,632,436
Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp (NAGECCO)	375,000,000	375,000,000
Công ty cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam (VIWASE)	375,000,000	375,000,000
Công ty cổ phần Tư vấn công nghệ, Thiết bị và Kiểm định xây dựng (CONINCO)	375,000,000	375,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19,723,847,458	7,066,717,589
b. Dài hạn	10,058,270,090	13,277,311,616
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,119,799,928	1,009,317,711
Văn phòng đại diện Johs Rieckerman tại Việt Nam (**)	7,694,273,725	11,023,797,468
Phải trả Công ty Cát Điền Xuân	1,244,196,437	1,244,196,437
	<u>220,710,475,528</u>	<u>192,510,368,795</u>

(*) Khoản tiền nhận đặt cọc thực hiện dự án Khu nhà ở tại Tứ Kỳ - Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội. Đến thời điểm hiện tại các bên chưa tiếp tục triển khai dự án.

(**) Bao gồm khoản phải trả tiền góp vốn xây dựng tòa nhà VG Building phát sinh tại Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Vật liệu Xây dựng - CCBM được phân bổ dần vào thời gian sử dụng tòa nhà VG Building hàng năm, doanh thu tương ứng văn phòng đại diện Johs Rieckerman (JR) tại Việt Nam được hưởng đến năm 2030 và các khoản thu hộ/trả hộ giữa JR và CCBM.

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả liên quan đến Hợp đồng tư vấn với Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên theo kết luận số 167/KL-TTCTP ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Thanh tra Chính Phủ về Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên và có thể phải trả lại giá trị hợp đồng đã thu.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM -CTCP

243 Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND				VND	VND		
NĂM 2023									
Tại ngày 01/01/2023	357,744,480,000	(15,975,850,433)	-	22,544,918,221	989,424,183	27,630,005,613	69,266,727,321	462,199,704,905	
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	27,850,372,524	6,927,563,531	34,777,936,055	(17,906,023,147)
Phân phối lợi nhuận công ty mẹ	-	-	-	-	-	(17,906,023,147)	-	(11,898,618,019)	
Phân phối lợi nhuận công ty con	-	-	-	1,829,275	-	(3,565,726,866)	(8,334,720,428)		
Tặng/Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	357,744,480,000	(15,975,850,433)	-	22,546,747,496	989,424,183	34,008,628,124	67,859,570,424	467,172,999,794	
NĂM 2024									
Tại ngày 01/01/2024	357,744,480,000	(15,975,850,433)	-	22,546,747,496	989,424,183	34,008,628,124	67,859,570,424	467,172,999,794	
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	30,762,130,644	6,465,888,695	37,228,019,339	(27,231,974,396)
Phân phối lợi nhuận Công ty mẹ	-	-	-	-	-	(27,231,974,396)	-	(43,366,758)	(32,393,849)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con CCBM	-	-	-	-	-	(9,027,091)	(299,286,902)	(359,052,076)	(2,443,201,134)
Phân phối lợi nhuận Công ty con USCO	-	-	-	-	-	(59,765,174)	(1,808,923,756)	(4,620,287,915)	(6,553,820,973)
Phân phối lợi nhuận Công ty con CDC	-	-	-	-	-	(634,277,378)	(4,620,287,915)		
Phân phối lợi nhuận Công ty con VCC	-	-	-	1,322,839	-	(1,934,855,897)			
Tại ngày 30/09/2024	357,744,480,000	(15,975,850,433)	-	22,548,070,335	989,424,183	34,900,858,832	67,553,593,788	467,760,576,705	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Tỷ lệ		Đầu kỳ		Tỷ lệ	
	VND	VND	%	%	VND	VND	%	%
Vốn góp cổ đông Nhà nước								
Vốn góp của cổ đông nước ngoài	312,377,480,000	312,377,480,000	87.32	87.32	312,377,480,000	312,377,480,000	87.32	87.32
Vốn góp của đối tượng khác	24,760,000,000	24,760,000,000	6.92	6.92	24,760,000,000	24,760,000,000	6.92	6.92
Vốn góp của đối tượng khác	20,607,000,000	20,607,000,000	5.76	5.76	20,607,000,000	20,607,000,000	5.76	5.76
	357,744,480,000	357,744,480,000	100	100	357,744,480,000	357,744,480,000	100	100

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM -CTCP

243 Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	357,744,480,000	357,744,480,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	357,744,480,000	357,744,480,000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	357,744,480,000	357,744,480,000
d) Cổ phiếu		
	30/09/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35,774,448	35,774,448
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35,774,448	35,774,448
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35,774,448	35,774,448
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35,774,448	35,774,448
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35,774,448	35,774,448
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000
e) Các quỹ công ty		
	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	22,548,070,335	22,546,747,496
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	989,424,183	989,424,183
	23,537,494,518	23,536,171,679
22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
	30/09/2024	01/01/2024
c. Ngoại tệ các loại		
Đồng Dollar Mỹ (USD)	226,250.07	181,164.02
Đồng Euro (EUR)	218.75	218.75
23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
a. Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	169,185,325,049	114,759,400,628
Doanh thu cho thuê văn phòng	1,599,467,131	2,062,371,320
	170,784,792,180	116,821,771,948
b. Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)</i>		
24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	-
	-	-

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM -CTCP

243 Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024

25	. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/07/2024 đến	Từ 01/07/2023 đến
		30/09/2024	30/09/2023
		VND	VND
	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	137,339,127,830	92,505,433,930
	Giá vốn cho thuê văn phòng	1,375,298,982	1,180,381,070
		138,714,426,812	93,685,815,000
26	. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/07/2024 đến	Từ 01/07/2023 đến
		30/09/2024	30/09/2023
		VND	VND
	Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	2,970,241,905	3,736,586,162
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	358,398	1,112,170,000
	Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
		2,970,600,303	4,848,756,162
27	. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/07/2024 đến	Từ 01/07/2023 đến
		30/09/2024	30/09/2023
		VND	VND
	Lãi tiền vay	50,357,842	221,756,392
	Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	24,913,185	-
		75,271,027	221,756,392
28	. THU NHẬP KHÁC	Từ 01/07/2024 đến	Từ 01/07/2023 đến
		30/09/2024	30/09/2023
		VND	VND
	Tiền thu văn phòng cho thuê	-	899,090,908
	Tiền thu từ thi phương án kiến trúc	-	225,000,000
	Thu nhập khác	281,337,920	-
		281,337,920	1,124,090,908
29	. CHI PHÍ KHÁC	Từ 01/07/2024 đến	Từ 01/07/2023 đến
		30/09/2024	30/09/2023
		VND	VND
	Các khoản bị phạt	274,834,653	213,750,000
	Chi phí phương án thiết kế	63,284,472	8,128,714
	Chi phí khác	550,536,141	610,741,951
		888,655,266	832,620,665

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM -CTCP

243 Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
a. Chi phí bán hàng	120,000	-
Chi phí khác bằng tiền	120,000	-
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21,488,489,744	19,612,148,868
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	8,145,254,590	1,149,671,449
Chi phí nhân công	5,831,216,000	10,894,393,989
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,637,213,742	960,093,493
Thuế, phí, lệ phí	650,570,907	349,972,069
Hoàn nhập/Chi phí dự phòng	(1,164,058,828)	(437,731,690)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	331,851,691	1,022,382,231
Chi phí khác bằng tiền	6,056,441,642	5,673,367,327
	21,488,609,744	19,612,148,868

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18,300,170,521	24,566,824,460
Chi phí nhân công	59,634,709,731	53,352,407,509
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,599,906,631	2,763,568,621
Thuế, phí, lệ phí	528,032,232	20,470,291
Hoàn nhập/Chi phí dự phòng	(1,164,058,828)	(437,731,690)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,111,953,513	9,901,002,625
Chi phí khác bằng tiền	32,528,836,944	41,291,598,795
	117,539,550,744	131,458,140,611

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,762,522,927	1,515,091,032
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,762,522,927	1,515,091,032

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	9,665,218,011	6,735,523,052
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9,665,218,011	6,735,523,052
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	35,774,448	35,774,448
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	270	188

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh là tư vấn xây dựng và chi diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/09/2024	01/01/2024
Phải thu khác			
Công ty cổ phần Công nghệ và Tư vấn CIC	Công ty liên kết	613,190,000	24,000,000
Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp (NAGECCO)	Công ty liên kết	36,000,000	72,000,000
Phải trả khác			
Công ty cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam (VIWASE)	Công ty liên kết	375,000,000	375,000,000
Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp (NAGECCO)	Công ty liên kết	375,000,000	375,000,000
<u>Giao dịch phát sinh trong kỳ</u>		Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
		VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Vật liệu Xây dựng (CCBM)		197,488,356	124,489,882
Công ty cổ phần kiểm định kỹ thuật, an toàn và tư vấn xây dựng - Incosaf		1,851,852	-
Bán hàng hóa, dịch vụ			
Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp (NAGECCO)		140,000,000	-

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023.

Người lập



Trịnh Tuấn Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Đoàn Trang

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám Đốc



KTS: Trần Đức Toàn